

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2021

Quảng Trị, tháng 4 năm 2021

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CTCP

Công ty mẹ - Tập đoàn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2021

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		30,335,620,817	35,703,130,702
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		4,744,289,216	4,099,311,984
111	1. Tiền		4,744,289,216	4,099,311,984
112	1. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	0. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	0. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	0. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		19,675,035,938	26,657,589,892
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		1,845,637,500	9,699,198,600
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		100,654,513	1,404,532,513
133	2. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	2. Phải thu theo tiến độ kế hoạch h đồng xây dựng		-	-
135	2. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		17,728,743,925	15,553,858,779
137	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
139	3. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		5,865,207,271	4,932,536,621
141	1. Hàng tồn kho		5,875,279,390	4,942,608,740
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(10,072,119)	(10,072,119)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		51,088,392	13,692,205
151	0. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		40,653,572	13,692,205
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		10,434,820	-
154	2. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP		-	-
155	2. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		514,649,890,660	506,915,951,433
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	0. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	0. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	0. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	0. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	0. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	0. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	0. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		67,374,610,954	67,917,983,687
221	1. Tài sản cố định hữu hình		67,374,610,954	67,917,983,687
222	- Nguyên giá		151,921,686,045	152,833,128,401
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(84,547,075,091)	(84,915,144,714)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-

227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		1,153,832,090	1,153,832,090
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,153,832,090)	(1,153,832,090)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		205,450,014,552	197,130,344,776
241	0. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		205,450,014,552	197,130,344,776
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		241,364,965,221	241,364,965,221
251	1. Đầu tư vào công ty con		60,463,953,725	60,463,953,725
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		188,445,906,846	188,445,906,846
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(7,544,895,350)	(7,544,895,350)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		460,299,933	502,657,749
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		460,299,933	502,657,749
262	1. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
263	1. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	1. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	1. Lợi thế thương mại			-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		544,985,511,477	542,619,082,135

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31/03/2021

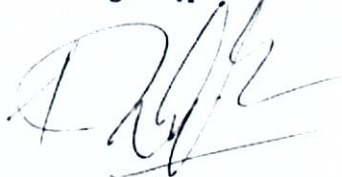
Đơn vị tính: Đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		111,091,526,420	109,232,900,471
310	I. Nợ ngắn hạn		26,991,925,372	32,332,062,823
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		7,671,092,989	687,917,390
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		399,000,000	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		290,504,524	463,577,970
314	4. Phải trả người lao động			8,506,472,354
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			35,894,033
316	5. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	5. Phải trả theo tiến độ kế hoạch h đồng xây dựng			
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		81,818,181	81,818,181
319	7. Phải trả ngắn hạn khác		3,410,705,040	2,584,960,046
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		10,951,042,200	11,325,898,100
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4,187,762,438	8,645,524,749
323	9. Quỹ bình ổn giá			
324	9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		84,099,601,048	76,900,837,648
331	0. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	0. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	0. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	0. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	0. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	0. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	1. Phải trả dài hạn khác		60,471,502,915	60,471,502,915
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		21,403,380,587	14,204,617,187
339	2. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	3. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		2,224,717,546	2,224,717,546
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		433,893,985,057	433,386,181,664
410	I. Vốn chủ sở hữu		433,893,985,057	433,386,181,664
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		432,783,235,397	432,783,235,397
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		432,783,235,397	432,783,235,397
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	1. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	1. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	1. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	1. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	1. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	1. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
419	1. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-

420	1. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1,110,749,660	602,946,267
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		602,946,267	602,946,267
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		507,803,393	
422	2. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
429	2. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	0.Nguồn kinh phí			
432	0.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		544,985,511,477	542,619,082,135

Lập ngày 10 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



Lê Trung Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Chơn Biên



Văn Đức Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		11,009,750,000	9,736,509,091
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01 - 02)		11,009,750,000	9,736,509,091
11	4. Giá vốn hàng bán		9,080,827,691	7,183,514,439
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (10 - 11)		1,928,922,309	2,552,994,652
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		1,247,235	3,051,664
22	7. Chi phí tài chính		189,850,408	241,640,137
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		182,050,408	241,640,137
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			
25	9. Chi phí bán hàng		134,435,000	125,176,650
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1,224,941,605	1,735,915,013
30	11. Lợi nhuận thuần từ h.động k.doanh (20+21-22+24-25-26)		380,942,531	453,314,516
31	12. Thu nhập khác		261,433,381	89,812,521
32	13. Chi phí khác			50,490
40	14. Lợi nhuận khác (31 - 32)		261,433,381	89,762,031
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)		642,375,912	543,076,547
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		134,572,519	120,227,064
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)		507,803,393	422,849,483
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		507,803,393	422,849,483
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Lập ngày 10 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu



Lê Trung Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Chơn Biên



Văn Đức Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		20,156,046,500
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	-	2,452,083,601
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	-	11,317,836,944
04	4. Tiền lãi vay đã trả (không bao gồm trả cho lãi vay được vốn hóa)	-	193,854,266
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	76,789,206
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1,181,320,628
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	8,909,363,321
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1,612,560,210)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (không bao gồm lãi vay vốn hóa)	-	35,480,075
	Tiền lãi vay vốn hóa đã trả	-	425,215,518
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,247,235
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(459,448,358)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		

31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33	3. Tiền thu từ đi vay		10,460,000,000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	-	7,743,014,200
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>2,716,985,800</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>		<i>644,977,232</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4,099,311,984
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		4,744,289,216

Lập ngày 10 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



Lê Trung Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Chơn Biên

Tổng Giám đốc



Văn Đức Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Quảng Trị là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 154 NN-TCCB- QĐ ngày 04/03/1993 của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) và được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 99/QĐ-HĐQTCSVN ngày 04/05/2010. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên số 3200094610 thay đổi lần 5 ngày 24/12/2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư Quảng Trị cấp

Trụ sở chính của Công ty tại số 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng trọt;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khách sạn; Dịch vụ du lịch; Vận tải hành khách bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Khai thác và thu gom than bùn; Bán buôn tổng hợp;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ khoa học kỹ thuật nông nghiệp nhằm hỗ trợ cho các dự án phát triển cao su tiêu diêm; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su;
- Kinh doanh, sản xuất công nghiệp chế biến các sản phẩm cao su;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng;

3. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con:

- + Công ty cổ phần phân vi sinh Quảng Trị
- + Công ty TNHH MTV Cao su Quavan

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- + Nông trường cao su Côn Tiên
- + Nông trường cao su 74
- + Nông trường cao su Trường Sơn
- + Nông trường cao su Dốc Miếu
- + Nông trường cao su Quyết Thắng
- + Xí nghiệp chế biến

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá ghi sổ;
- Tỷ giá thực tế;

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; nhập trước xuất trước;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Công ty áp dụng phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với tài sản cố định là vườn cây cao su: Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản theo công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/2/2010 của Cục tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn cao su Việt Nam về việc trích khấu hao vườn cây theo chu kỳ khai thác 20 năm.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm

bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức được chia và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/03/2021

CHỈ TIÊU	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2021	01/01/2021
Tiền mặt	41,441,767	111,747,592
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,702,847,449	3,987,564,392
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	4,744,289,216	4,099,311,984
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/03/2021	01/01/2021
Phải thu khách hàng mua mủ cao su nội địa	1,845,637,500	9,565,500,000
Phải thu khách hàng mua mủ cao su xuất khẩu		
Phải thu khách hàng về hoạt động gia công chế biến mủ cao su, pallet, sản xuất các sản phẩm từ gỗ		
Phải thu khách hàng về mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác		133,698,600
Cộng	1,845,637,500	9,699,198,600
Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2021	01/01/2021
Trả trước người bán về hàng hóa nội địa		1,343,779,463
Trả trước người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp	60,753,050	60,753,050
Trả trước người bán khác		
Cộng	60,753,050	1,404,532,513
Phải thu ngắn hạn khác	31/03/2021	01/01/2021
- Tạm ứng	555,165,139	190,388,119
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược		
- Phải thu về cổ phần hóa	205,179,824	205,179,824
- Phải thu ngắn hạn khác	16,968,398,962	15,158,290,836
Cộng	17,728,743,925	15,553,858,779
Hàng tồn kho	31/03/2021	01/01/2021
Hàng mua đang đi trên đường		
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	2,191,162,862	1,256,577,583
Công cụ, dụng cụ trong kho	424,858,424	320,986,204
Chi phí SXKD dở dang	100,359,053	162,257,797
Thành phẩm tồn kho	3,158,899,051	3,202,787,156
Hàng hóa tồn kho		
Dự phòng Thành phẩm tồn kho	(10,072,119)	(10,072,119)
Cộng	5,865,207,271	4,932,536,621
Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2021	01/01/2021
- Chi phí công cụ dụng cụ	460,299,933	502,657,749
- Chi phí khác		
Cộng	460,299,933	502,657,749

Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2021	01/01/2021
- Chi phí SX, KD dở dang dài hạn		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	205,450,014,552	197,130,344,776
+ Vườn cây cao su KTCB	195,794,664,764	187,660,600,911
+ Vườn cây khác	9,655,349,788	9,469,743,865
+ Chi phí khác		
Cộng	205,450,014,552	197,130,344,776
Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2021	01/01/2021
Phải trả người bán về hàng hóa nội địa	7,624,457,089	199,499,890
Phải trả người bán về hàng hóa nhập khẩu	-	-
Phải trả người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	46,635,900	488,417,500
Phải trả người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp		
Phải trả người bán về dịch vụ nhập khẩu, chuyển giao công nghệ		
Phải trả người bán khác		
Cộng	7,671,092,989	687,917,390
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/03/2021	01/01/2021
Người mua trả trước về mua mù cao su nội địa	399,000,000	
Cộng	399,000,000	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	31/03/2021	01/01/2021
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ		
- Doanh thu cho thuê hạ tầng, khu dân cư	81,818,181	81,818,181
Cộng	81,818,181	81,818,181
Phải trả ngắn hạn khác	31/03/2021	01/01/2021
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	249,790,786	127,730,654
- Các khoản bảo hiểm bắt buộc	1,910,651,108	
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Ứng vốn đầu tư, Hợp vốn đầu tư		
- Phải trả về vốn góp hợp tác kinh doanh		
- Phải trả Công ty mẹ - Tập đoàn	389,026,989	358,540,304
+ Lợi nhuận tập trung		
+ Quỹ khen thưởng tập trung	75,878,056	75,878,056
+ Quỹ phúc lợi tập trung		
+ Quỹ đầu tư phát triển tập trung		
+ Phí quản lý ngành	313,148,933	282,662,248
+ Quỹ nghiên cứu khoa học tập trung		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	861,236,157	2,098,689,088
Cộng	3,410,705,040	2,584,960,046
Phải trả dài hạn khác	31/03/2021	01/01/2021
- Ứng vốn đầu tư, Hợp vốn đầu tư	60,471,502,915	60,471,502,915
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		

Cộng

60,471,502,915

60,471,502,915

Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

31/03/2021

01/01/2021

Thuế giá trị gia tăng nội địa

87,887,499

386,788,764

Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu

Thuế tài nguyên

Thuế thu nhập doanh nghiệp

134,572,519

76,789,206

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế nhà đất, tiền thuê đất

68,044,506

Tiền môn bài

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế bảo vệ môi trường

Các loại thuế khác

Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

290,504,524

463,577,970

Lập ngày 10 tháng 4 năm 2021

Lập biểu

Lê Trung Dũng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Chơn Biên



Văn Đức Dũng

THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

CHỈ TIÊU	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
- Doanh thu sản xuất và kinh doanh mủ cao su	11,009,750,000	9,705,600,000
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác		30,909,091
Cộng	11,009,750,000	9,736,509,091
Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	-	-
Giá vốn hàng bán	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
- Giá vốn sản xuất và kinh doanh mủ cao su	9,080,827,691	7,182,004,292
- Giá vốn khác		1,510,147
Cộng	9,080,827,691	7,182,004,292
Doanh thu hoạt động tài chính:	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,247,235	3,051,664
Cộng	1,247,235	3,051,664
Chi phí tài chính	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
- Lãi tiền vay	182,050,408	241,640,137
- Chi phí khác	7,800,000	
Cộng	189,850,408	241,640,137
Thu nhập khác	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
- Thu nhập từ cây cao su thanh lý, gẫy đổ		77,812,521
- Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	255,313,381	
- Các khoản khác	6,120,000	12,000,000
Cộng	261,433,381	89,812,521
Chi phí khác	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Tiền bồi thường		
- Các khoản bị phạt, chậm nộp		50,490
- Các khoản khác		-
Cộng		50,490
Chi phí bán hàng	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
- Chi phí nhân viên		-

- Chi phí vật liệu		
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	134,435,000	125,176,650
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi hoa hồng môi giới		
- Chi phí khác		

Cộng

125,176,650	125,176,650
--------------------	--------------------

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
- Chi phí nhân viên	637,105,956	685,169,217
- Chi phí vật liệu		
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	14,790,634	842,491
- Chi phí khấu hao TSCĐ	20,875,074	93,491,370
- Thuế, phí và lệ phí	38,712,467	81,202,468
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	280,330,640	591,679,760
- Trích Quỹ khoa học công nghệ		
- Chi phí khác	233,126,834	283,529,707

Cộng

1,224,941,605	1,735,915,013
----------------------	----------------------

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
134,572,519	120,227,064
134,572,519	120,227,064

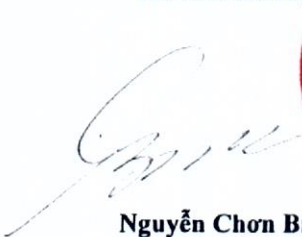
Lập ngày 10 tháng 4 năm 2021

Lập biểu



Lê Trung Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Chơn Biên

Tổng Giám đốc



Văn Đức Dũng